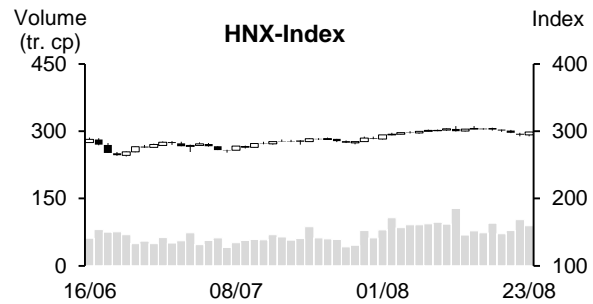
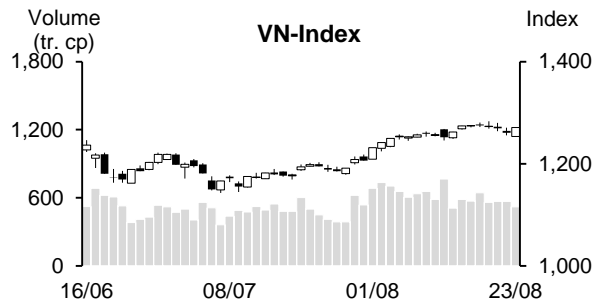


23/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,270.81	0.82%	1,292.00	0.51%	299.14	1.50%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.72	-8.83%	139.35	-1.94%	94.75	-11.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	520.80	-8.11%	130.49	1.26%	89.56	-12.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	604.30	-13.82%	151.18	-13.69%	85.55	4.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,056.56	-5.27%	5,063.59	2.80%	1,966.53	-9.11%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,523.76	-4.69%	4,417.55	2.86%	1,907.49	-8.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,790.54	-9.19%	4,834.30	-8.62%	1,669.94	14.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	308	59%	22	73%	143	58%
Số mã giảm	140	27%	6	20%	61	25%
Số mã đứng giá	74	14%	2	7%	44	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dư âm từ đà giảm mạnh đêm qua của chứng khoán Mỹ phần nào khiến thị trường Việt Nam mở cửa với tâm lý thận trọng. Sắc đỏ nhanh chóng xuất hiện ở các trụ cột ngân hàng, bất động sản hay chứng khoán khiến thị trường đỏ lửa. Tuy nhiên, từ mức đáy đầu phiên, các chỉ số chính dần hồi phục khi dòng tiền bất ngờ chảy mạnh vào nhóm cổ phiếu dầu khí. Động thái tăng giá của nhóm cổ phiếu này diễn ra trong bối cảnh giá dầu thế giới đang trở lại mạnh mẽ từ mức giảm sâu đầu phiên đêm qua. Bước sang phiên chiều, mặc dù thanh khoản ảm đạm, lực cầu cho thấy sự đồng thuận lớn khi sắc xanh trở lại với các nhóm ngành trụ cột. Qua đó, các chỉ số chính bật tăng và đóng cửa tại mức cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở mức dưới bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời có khả năng đã được hấp thụ vào những phiên giảm trước đó. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này giữ được trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là phục hồi. Thêm vào đó, chỉ số xuất hiện nền tảng cô đặc với thân nến bao phủ hoàn toàn nền giảm trước đó, và quay lại đóng cửa trên MA5, cho thấy đợt điều chỉnh kỹ thuật vừa qua có dấu hiệu kết thúc. Chỉ số có cơ hội vượt qua ngưỡng kháng cự 1,274 điểm (MA100) để hướng lên thử thách vùng tâm lý 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và lấy lại đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang quay lại, với kháng cự mục tiêu quanh 318 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang quay lại xu hướng phục hồi sau nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp rung lắc để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng danh mục. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HDB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: OIL, HHV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDB	Mua	24/08/22	25.7	25.7	0.0%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	Tín hiệu kết thúc điều chỉnh và quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	OIL	Quan sát mua	24/08/22	13.4	15-16	Cập nền Bullish Engulfing xuất hiện quanh hỗ trợ 12.8 -> khả năng retest hỗ trợ thành công, có thể tăng trở lại
2	HHV	Quan sát mua	24/08/22	15.35	18.7-19.4	Cập nền Bullish Engulfing xuất hiện quanh hỗ trợ 14 -> khả năng retest hỗ trợ thành công, có thể canh mua vùng 14.9-15.1

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	190	155	22.6%	200	29%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	75.8	73.2	3.6%	79.5	8.6%	71	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu cả năm ước đạt khoảng 368 tỷ USD, tăng hơn 9%

6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục tăng cao với tổng kim ngạch đạt hơn 371,3 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 186 tỷ USD. Có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 4 mặt hàng so với cùng kỳ, chiếm 91,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước tăng 19,5%, mức tăng này cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực FDI kể cả dầu thô tăng 16,6%) cho thấy sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong nước trong việc khôi phục sản xuất, kinh doanh, nối lại chuỗi cung ứng trong điều kiện còn nhiều khó khăn.

Bộ Công Thương nhận định, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả năm 2022 ước đạt khoảng 368 tỷ USD, tăng khoảng 9,46% so với năm 2021, vượt mục tiêu Chính phủ giao (khoảng 8%) và vượt mục tiêu Kế hoạch đề ra của Bộ Công Thương tại Quyết định số 60/2022 (8,1%) và nhập khẩu đạt khoảng 367 tỷ USD. Về cán cân thương mại, dự kiến năm 2022 xuất siêu khoảng 1 tỷ USD, đạt mục tiêu kế hoạch.

Về mục tiêu phát triển thương mại đặt ra cho năm 2023, ngành Công Thương đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8% so với năm 2022, cán cân thương mại duy trì xuất siêu.

SSI Research: NHNN hút ròng hơn 100.000 tỷ đồng

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 15-19/8, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research cho biết trong tuần qua, NHNN đã liên tục phát hành tín phiếu với tổng khối lượng hơn 103.000 tỷ đồng, ở các kỳ hạn 7, 14 và 28 ngày. Lãi suất phát hành cũng được nâng nhẹ lên 2,6% cho kỳ hạn 7 ngày, 3,0% cho kỳ hạn 14 ngày và 3,45% cho kỳ hạn 28 ngày.

Bên cạnh việc phát hành tín phiếu, NHNN đã bán giao ngay một khối lượng USD trong dự trữ ngoại hối và tổng cộng trong tuần qua, lượng VND rút ròng ước tính vào khoảng hơn 100.000 tỷ đồng. Nhờ vậy, mặt bằng lãi suất VND liên ngân hàng vẫn duy trì mức chênh lệch tối thiểu so với lãi suất USD. Kết tuần, lãi suất VND kỳ hạn qua đêm giao dịch quanh mức 2,5% - tương đương với lãi suất USD.

Với lượng tín phiếu đáo hạn trong tuần này 71.000 tỷ đồng, SSI Research kỳ vọng NHNN sẽ tiếp tục phát hành tín phiếu và bán USD nhằm có thể điều tiết lãi suất liên ngân hàng ở mức hợp lý.

Lần thứ 15, giá thép xây dựng trong nước giảm đến 400.000 đồng/tấn

Ngày 23/8, nhiều doanh nghiệp thông báo hạ giá sản phẩm lần thứ 15 liên tiếp từ ngày 11/5 với mức giảm đến 400.000 đồng/tấn. Thép Miền Nam điều chỉnh giảm 400.000 đồng/tấn đối với cả thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau khi giảm hai loại thép trên còn 14,72 triệu đồng/tấn và 15,33 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 200.000 và 300.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 14,37 triệu đồng/tấn và 15,13 triệu đồng/tấn.

Giá thép đã giảm 15 lần trong vòng hơn 100 ngày với tổng mức giảm 4-6 triệu đồng/tấn nhưng giới chuyên gia đang kỳ vọng triển vọng tiêu thụ sẽ tươi sáng hơn vào quý IV năm nay, khi nhu cầu thép của ngành xây dựng được cải thiện.

Nguồn: Cafef, NDH

PNJ báo lãi 7 tháng tăng 66% so với cùng kỳ

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 7 với 2.511 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 413,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế đạt 79 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2021 công ty lỗ 32 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh của PNJ tăng mạnh so với cùng kỳ 2021, tuy nhiên lợi nhuận giảm dần trong những tháng gần đây.

Lũy kế 7 tháng, doanh thu thuần của PNJ đạt 20.721 tỷ đồng tăng 71% so với 7 tháng năm 2021. Tổng chi phí hoạt động tăng 54,6% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp trung bình là 17,4%, giảm so với mức 18,6% cùng kỳ do sự thay đổi cơ cấu hàng bán của kênh bán lẻ. Như vậy sau 7 tháng đơn vị đã hoàn thành 80,2% kế hoạch doanh thu và 88,4% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Xét về cơ cấu doanh thu, doanh thu mảng bán lẻ 7 tháng qua tăng 77,8% so với cùng kỳ. Doanh thu sỉ tăng 49,9% so với 7 tháng 2021.

Garmex Sài Gòn trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 50%, kỷ lục từ khi lên sàn chứng khoán

CTCP Garmex Sài Gòn (HoSE: GMC) thông báo ngày 15/9 là ngày chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 30%. Với số lượng cổ phiếu lưu hành 32,5 triệu đơn vị, doanh nghiệp dự kiến thanh toán cho cổ đông 97,5 tỷ đồng, ngày thanh toán dự kiến là 29/9.

Trước đó, công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt tỷ lệ 20%. Với đợt thanh toán này, công ty hoàn thành việc chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2021, tổng tỷ lệ 50% bằng tiền mặt. Đây là lần đầu tiên công ty trả mức cổ tức tỷ lệ 50%. Mức cổ tức cao nhất trước đó là 30%.

Sáu tháng đầu năm nay, doanh nghiệp dệt may ghi nhận hơn 264 tỷ đồng, giảm 55,6%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ hơn 4,1 tỷ đồng, giảm 74%. Năm nay, Garmex Sài Gòn đặt kế hoạch doanh thu 620 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 60 tỷ đồng. Như vậy, công ty hoàn thành 40% chỉ tiêu doanh thu và hơn 10% kế hoạch lợi nhuận.

CII nộp hồ sơ phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 14% vào cuối tháng 8

Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) thông báo triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 14% và chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 12%.

Công ty phát hành hơn 35 triệu cổ phiếu để thưởng, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.840 tỷ đồng lên 3.193 tỷ đồng.

Nửa đầu năm, CII thực hiện được 1.660 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 18% so với năm trước. Song, doanh thu tài chính hơn gấp đôi lên 1.115 tỷ đồng đã giúp lãi ròng đạt 720 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 32 tỷ cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận đột biến nửa đầu năm chủ yếu nhờ công ty thực hiện thoái vốn tại Đầu tư Năm Bảy Bảy (HoSE: NBB). Từ đầu năm đến nay, CII đã bán tổng cộng 36,2 triệu cổ phiếu NBB, tỷ lệ sở hữu giảm từ 54% xuống 31%.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	39,500	2.73%	0.11%
VNM	75,800	2.85%	0.09%
GAS	117,000	1.83%	0.08%
BCM	89,000	3.97%	0.07%
PLX	44,000	3.90%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,300	5.15%	0.16%
PVS	27,800	4.12%	0.15%
CEO	33,800	5.63%	0.13%
MBS	20,600	5.64%	0.12%
PHP	17,500	6.71%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	65,000	-1.52%	-0.08%
SAB	190,000	-2.06%	-0.05%
PGV	24,700	-1.98%	-0.01%
VRE	28,850	-0.69%	-0.01%
SVC	107,000	-6.96%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	78,000	-8.02%	-0.03%
KSF	82,600	-0.36%	-0.03%
BAB	17,000	-0.58%	-0.02%
SEB	43,200	-4.00%	-0.02%
SCG	69,100	-0.72%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	25,400	2.83%	32,424,700
VND	22,750	2.48%	25,373,000
HAG	12,350	-0.40%	17,270,000
HPG	23,650	1.28%	16,687,400
HCM	28,500	2.89%	11,445,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,800	4.12%	14,819,305
SHS	14,300	5.15%	13,638,250
IDJ	17,200	4.24%	4,969,009
CEO	33,800	5.63%	4,643,601
PVC	20,300	9.73%	4,195,973

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	25,400	2.83%	797.4
VND	22,750	2.48%	563.0
HPG	23,650	1.28%	390.2
VNM	75,800	2.85%	339.7
HCM	28,500	2.89%	317.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,800	4.12%	408.1
IDC	64,200	0.78%	265.8
SHS	14,300	5.15%	186.6
CEO	33,800	5.63%	149.8
IDJ	17,200	4.24%	84.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

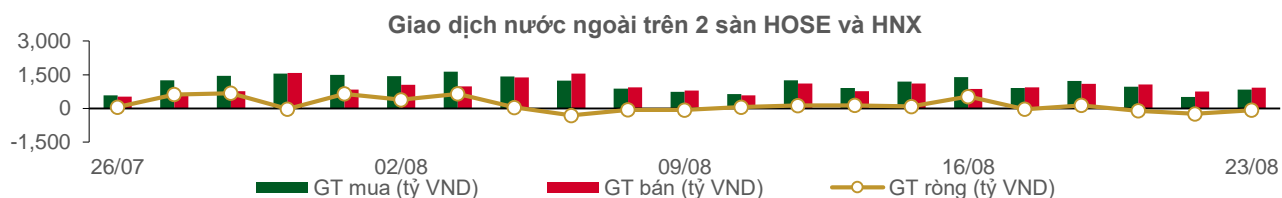
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,560,000	317.44
SSB	8,685,000	282.07
VSC	5,507,342	195.52
NVL	1,085,000	87.89
KBC	2,185,000	79.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SRA	4,200,000	30.66
HUT	435,000	12.44
VCS	80,000	6.32
GKM	120,000	4.66
DST	240,000	2.06

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.22	837.42	31.33	909.67	(0.11)	(72.24)
HNX	0.25	4.96	0.59	10.47	(0.33)	(5.51)
Tổng 2 sàn	31.47	842.38	31.91	920.14	(0.44)	(77.75)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	75,800	2,254,100	168.15
GAS	117,000	486,600	56.91
MSN	112,600	380,400	42.66
SSI	25,400	1,395,100	34.50
HPG	23,650	1,352,300	31.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,800	45,100	1.26
TVD	16,700	66,000	1.08
IDC	64,200	15,500	1.00
HUT	29,300	20,000	0.58
DL1	6,300	43,600	0.26

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
GAS	117,000	453,300	53.03
VHM	59,500	817,200	48.52
HPG	23,650	1,967,800	46.03
CTG	28,000	1,631,400	45.31
KBC	36,950	1,054,200	38.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,300	300,000	4.11
PVS	27,800	49,200	1.34
PVI	49,000	20,600	1.00
L14	116,000	6,000	0.70
BVS	24,900	26,400	0.65

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,800	2,169,700	161.84
DXG	28,600	998,000	27.88
MSN	112,600	245,300	27.50
GMD	52,400	362,300	18.84
PVD	20,650	780,200	16.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	16,700	66,000	1.08
HUT	29,300	20,000	0.58
IDC	64,200	8,300	0.53
DL1	6,300	43,600	0.26
VNF	16,300	10,200	0.16

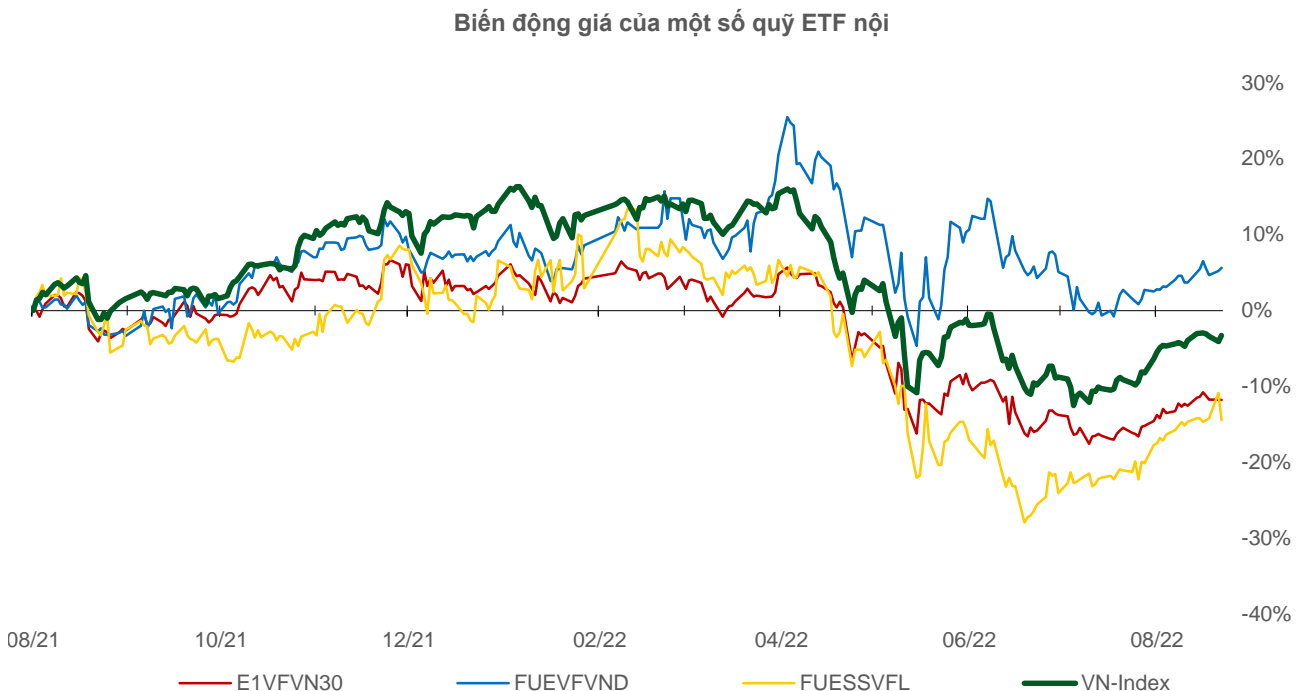
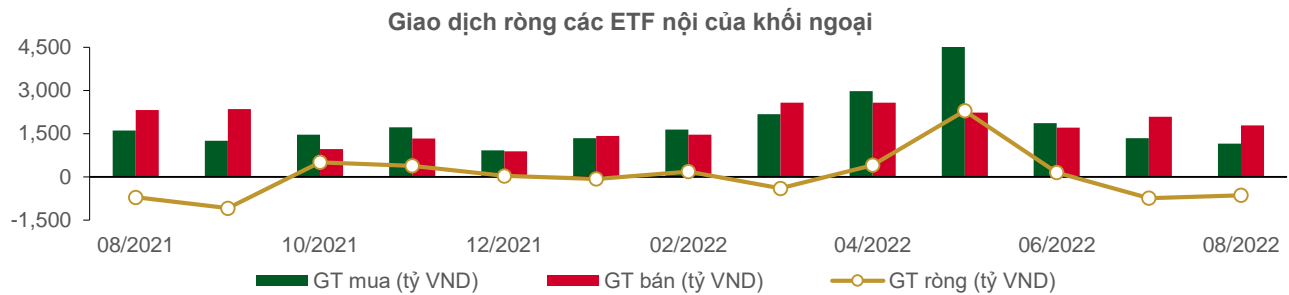
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	59,500	(761,000)	(45.18)
CTG	28,000	(1,543,700)	(42.87)
VIC	65,000	(501,800)	(32.62)
KBC	36,950	(855,200)	(31.41)
DPM	46,250	(575,400)	(26.49)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,300	(297,000)	(4.07)
PVI	49,000	(20,200)	(0.98)
L14	116,000	(6,000)	(0.70)
BVS	24,900	(26,400)	(0.65)
TDN	12,600	(46,400)	(0.58)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,790	0.0%	495,300	10.73	E1VFN30	6.55	8.11	(1.56)
FUEMAV30	15,250	0.1%	14,100	0.21	FUEMAV30	0.15	0.16	(0.01)
FUESSV30	15,750	0.0%	34,000	0.54	FUESSV30	0.45	0.30	0.15
FUESSV50	20,290	1.5%	9,400	0.19	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	18,050	-4.0%	261,600	4.69	FUESSVFL	3.18	4.11	(0.92)
FUEVFN30	27,150	0.4%	1,569,300	42.34	FUEVFN30	18.33	38.41	(20.08)
FUEVN100	16,730	1.0%	86,500	1.43	FUEVN100	0.88	1.05	(0.17)
FUEIP100	9,300	0.3%	55,600	0.51	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,310	-0.1%	50,000	0.42	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
Tổng cộng			2,575,800	61.07	Tổng cộng	29.77	52.38	(22.60)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	120	-7.7%	8,550	28	24,800	11	(109)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	580	0.0%	61,270	57	24,800	221	(359)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,150	-1.7%	18,010	76	24,800	517	(633)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	2,370	1.3%	40,920	111	24,800	1,033	(1,337)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	710	2.9%	40,930	28	87,000	420	(290)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,270	0.0%	13,740	106	87,000	701	(569)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,130	-0.9%	6,230	143	87,000	770	(360)	93,000	6.0	13/01/2023
CFPT2206	1,870	3.3%	33,750	111	87,000	821	(1,049)	92,000	5.0	12/12/2022
CFPT2207	3,600	1.7%	49,210	111	87,000	2,334	(1,266)	75,000	6.0	12/12/2022
CHDB2201	40	-42.9%	9,930	29	25,700	8	(32)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	80	60.0%	980	34	25,700	21	(59)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	430	4.9%	2,580	58	25,700	193	(237)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	330	-8.3%	330	133	25,700	116	(214)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,530	2.0%	4,630	106	25,700	915	(615)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,340	-0.7%	2,860	217	25,700	792	(548)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	29,250	59	23,650	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	20,630	29	23,650	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	53,400	28	23,650	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	2,570	34	23,650	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	190	-5.0%	69,650	45	23,650	8	(182)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	0.0%	110	58	23,650	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	120	0.0%	13,990	57	23,650	3	(117)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	300	-3.2%	122,520	126	23,650	94	(206)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	880	3.5%	64,410	69	23,650	238	(642)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	320	0.0%	62,310	133	23,650	78	(242)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	640	1.6%	157,150	217	23,650	309	(331)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,520	1.2%	49,470	125	23,650	1,720	(800)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	2,250	1.4%	27,890	125	23,650	750	(1,500)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	30	50.0%	6,090	43	37,700	0	(30)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	40	0.0%	810	34	37,700	0	(40)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	30	0.0%	108,860	28	37,700	1	(29)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	400	-16.7%	9,210	76	37,700	119	(281)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,440	-4.0%	1,290	106	37,700	881	(559)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,240	-2.4%	18,560	217	37,700	694	(546)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,610	-11.1%	42,850	125	37,700	675	(935)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	520	2.0%	20,220	28	23,200	221	(299)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	70	-12.5%	4,670	34	23,200	5	(65)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	890	-2.2%	2,480	76	23,200	337	(553)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	1,000	1.0%	22,850	69	23,200	208	(792)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	650	1.6%	4,890	41	23,200	575	(75)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	690	1.5%	12,160	133	23,200	520	(170)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,240	0.5%	43,490	125	23,200	1,351	(889)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	50	-16.7%	2,720	29	112,600	10	(40)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	3.6%	2,900	45	112,600	261	(29)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,090	-2.7%	13,410	76	112,600	757	(333)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	800	-12.1%	10	126	112,600	566	(234)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	580	1.8%	4,920	133	112,600	258	(322)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	139	112,600	654	(686)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,100	4.8%	1,000	45	112,600	781	(319)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,000	-20.6%	10	217	112,600	798	(202)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,220	1.7%	9,520	143	112,600	1,352	132	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	790	6.8%	23,970	28	66,900	516	(274)	66,860	5.0	20/09/2022

CMWG2203	200	5.3%	3,980	34	66,900	205	5	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	600	3.5%	21,500	45	66,900	275	(325)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	580	1.8%	128,040	76	66,900	220	(360)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,040	0.0%	0	139	66,900	153	(887)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	880	7.3%	9,320	76	66,900	272	(608)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,930	4.6%	27,270	125	66,900	962	(1,968)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	150	-6.3%	3,200	43	82,000	7	(143)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	170	0.0%	460	34	82,000	25	(145)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	230	-4.2%	940	28	82,000	48	(182)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	890	1.1%	440	126	82,000	312	(578)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	720	-8.9%	10	133	82,000	259	(461)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,400	0.0%	0	139	82,000	427	(973)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,220	10.9%	10	217	82,000	482	(738)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	50	-16.7%	20,870	43	56,600	0	(50)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	50	0.0%	10	28	56,600	8	(42)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	550	1.9%	110	133	56,600	246	(304)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	850	1.2%	70	217	56,600	490	(360)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,600	0.0%	13,680	28	114,500	2,587	(13)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	750	0.0%	2,500	41	114,500	656	(94)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	740	-2.6%	17,730	133	114,500	559	(181)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,090	0.0%	0	139	114,500	335	(755)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	970	5.4%	10	143	114,500	1,065	95	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	180	-10.0%	16,840	84	13,900	58	(122)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	50	0.0%	134,470	13	13,900	33	(17)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	710	1.4%	64,270	217	13,900	443	(267)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,560	1.3%	38,460	143	13,900	1,812	252	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	70	0.0%	40,160	29	25,000	23	(47)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	170	-10.5%	15,490	28	25,000	67	(103)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	40	0.0%	2,300	34	25,000	1	(39)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	240	4.4%	6,010	58	25,000	73	(167)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	430	-4.4%	30	57	25,000	59	(371)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	670	-2.9%	87,100	76	25,000	429	(241)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	620	0.0%	66,320	126	25,000	443	(177)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,430	2.9%	153,830	69	25,000	766	(664)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	600	0.0%	110,430	133	25,000	378	(222)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,490	0.8%	6,780	139	25,000	1,932	(558)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,340	0.0%	165,100	217	25,000	999	(341)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	12,070	28	38,800	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	250	-16.7%	13,610	45	38,800	42	(208)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	350	-7.9%	170	57	38,800	38	(312)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	590	-7.8%	30,150	76	38,800	195	(395)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	900	-10.0%	13,960	143	38,800	567	(333)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,960	-7.8%	17,300	125	38,800	1,265	(1,695)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,380	2.4%	45,670	125	38,800	2,010	(1,370)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	0.0%	23,030	28	28,000	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	690	-5.5%	4,290	66	28,000	542	(148)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	820	-1.2%	2,020	217	28,000	607	(213)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	16,150	29	59,500	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	200	28	59,500	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	40	0.0%	560	34	59,500	0	(40)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	300	-3.2%	33,270	57	59,500	16	(284)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	460	-8.0%	30,410	76	59,500	84	(376)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	330	-5.7%	10,150	126	59,500	51	(279)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	240	-7.7%	59,940	133	59,500	8	(232)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	660	-1.5%	16,020	217	59,500	189	(471)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,090	-1.9%	25,030	111	59,500	315	(1,775)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	40	0.0%	130	29	65,000	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	110	-21.4%	540	45	65,000	0	(110)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	100	-16.7%	15,740	58	65,000	1	(99)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	180	0.0%	0	27	65,000	0	(180)	82,500	10.0	19/09/2022

CVJC2202	30	0.0%	39,410	28	123,500	0	(30)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	770	-3.8%	3,830	126	123,500	254	(516)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,090	-0.9%	30	217	123,500	341	(749)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	110	-15.4%	54,140	29	75,800	6	(104)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	780	6.9%	68,280	45	75,800	636	(144)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	400	-11.1%	10	58	75,800	158	(242)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	780	18.2%	640	57	75,800	278	(502)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,250	6.8%	470	217	75,800	691	(559)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	100	0.0%	3,720	28	31,200	11	(89)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	420	-4.6%	700	84	31,200	148	(272)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	150	-11.8%	11,270	27	31,200	9	(141)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	700	-4.1%	5,250	76	31,200	159	(541)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,310	-3.7%	17,150	143	31,200	1,084	(226)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,100	-3.2%	62,710	111	31,200	1,478	(622)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	90	-10.0%	20,930	28	28,850	21	(69)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	270	-3.6%	7,500	45	28,850	70	(200)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	260	8.3%	20	58	28,850	39	(221)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	190	-5.0%	2,880	58	28,850	56	(134)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	880	-6.4%	2,010	76	28,850	468	(412)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	460	-9.8%	30	126	28,850	233	(227)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,110	-3.5%	8,220	106	28,850	624	(486)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	770	-3.8%	55,610	217	28,850	448	(322)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,090	-2.7%	3,150	143	28,850	1,195	105	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
VIB	(New)	HOSE	25,200	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	(New)	HOSE	15,700	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	21,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	17,600	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	31,200	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB		HOSE	38,800	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	23,200	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	80,200	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	39,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	28,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,800	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	25,700	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,000	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB		HOSE	15,800	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	19,000	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	56,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	49,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	29,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	36,950	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	23,950	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	40,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	13,900	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	25,850	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	22,150	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

REE	HOSE	84,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	87,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	74,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,600	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	22,050	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	65,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	72,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	41,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,300	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,300	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	93,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	44,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	48,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,850	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,650	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,600	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	190,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	29,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,054	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	53,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	86,100	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	66,900	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	89,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	40,400	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,983	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	44,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	117,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn